

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *3114* /BKHDĐT-GSTĐĐT
V/v Tổng hợp công tác giám sát,
đánh giá tổng thể đầu tư năm 2014

Hà Nội, ngày 22 tháng 5 năm 2015

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện Nghị định số 113/2009/NĐ-CP ngày 15/12/2009 của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư, trên cơ sở báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư năm 2014 của các Bộ, ngành, địa phương, Tập đoàn kinh tế và Tổng công ty 91 (gọi chung là các cơ quan), Bộ Kế hoạch và Đầu tư xin tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình thực hiện công tác giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư năm 2014 như sau:

1. Về tổ chức thực hiện công tác giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư

Thực hiện các quy định hiện hành, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có văn bản số 9610/BKHĐT-GSTĐĐT ngày 24/12/2014 đôn đốc các cơ quan gửi Báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư năm 2014 theo quy định.

Căn cứ các báo cáo đã nhận được và kết quả kiểm tra công tác giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư một số địa phương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xin tổng hợp một số nét chính về việc thực hiện chế độ báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư năm 2014 như sau:

1.1. Tình hình thực hiện chế độ báo cáo về giám sát, đánh giá đầu tư

Đến ngày 20/5/2014, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã nhận được Báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư năm 2014 của 120/123 cơ quan, đạt 97,56%; trong đó: 63/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (đạt 100%); 32/32 cơ quan Bộ và tương đương (đạt 100%); 8/9 cơ quan thuộc Chính phủ (đạt 88,89%); 17/19 Tập đoàn kinh tế và Tổng công ty 91 (đạt 89,47%) (năm 2013 có 114/123 cơ quan gửi báo cáo; năm 2012 có 119/123 cơ quan gửi báo cáo).

3 cơ quan chưa có Báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư năm 2014, bao gồm: Đài tiếng nói Việt Nam, Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy, Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước.

1.2. Đánh giá chung về nội dung báo cáo

Nhìn chung nội dung, chất lượng các Báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư năm 2014 của các cơ quan gửi đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư được cải thiện rõ rệt so với các năm trước, nội dung tương đối đầy đủ, phù hợp với quy định tại Thông tư số 13/2010/TT-BKH ngày 02/6/2010.

Các cơ quan gửi báo cáo đúng hạn, nội dung đề cập tương đối đầy đủ các thông tin theo mẫu quy định, gồm các tỉnh: Quảng Ninh, Lạng Sơn, Thái Bình, Nam Định, Thanh Hóa, Bắc Giang, Phú Thọ, Bắc Ninh, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên Huế.

Bên cạnh đó, báo cáo của một số cơ quan vẫn còn tình trạng sai sót, số liệu thiếu tính hợp lý. Báo cáo của một số cơ quan chưa đúng mẫu yêu cầu, nội dung chưa đầy đủ, thiếu phụ biểu, phụ biểu được lập không theo mẫu quy định, thiếu số liệu, sai lỗi số học như các cơ quan: thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng, các tỉnh Bắc Kạn, Ninh Bình, Bình Định, Ninh Thuận, Gia Lai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Hậu Giang, Kiên Giang, Sóc Trăng; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Một số cơ quan không có biểu mẫu báo cáo: tỉnh Hà Giang, tỉnh Thái Nguyên, tỉnh Đắk Lắk.

Một số cơ quan gửi báo cáo đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư quá chậm như: tỉnh Quảng Bình (gửi tới ngày 17/3), thành phố Đà Nẵng (ngày 16/3), tỉnh Kiên Giang (ngày 09/3), Tổng công ty Cà phê (ngày 06/3), Bộ Tư pháp (ngày 20/3), Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam (ngày 24/3), tỉnh Tiền Giang (ngày 27/3), tỉnh Cao Bằng (ngày 31/3), Bộ Khoa học và Công nghệ (ngày 01/4), Tòa án Nhân dân Tối cao (ngày 31/3). Trong khi, theo quy định của Nghị định số 113/2009/NĐ-CP, thời hạn gửi báo cáo năm 2014 là trước ngày 20/01/2015.

Nguyên nhân chất lượng các báo cáo chưa đạt yêu cầu chủ yếu do bộ phận giám sát, đánh giá đầu tư tại các cơ quan, đơn vị chưa được kiện toàn; công tác giám sát, đánh giá đầu tư triển khai tại các cơ quan chưa được quan tâm, quán triệt đầy đủ, nhiều chủ đầu tư không báo cáo theo quy định, nên báo cáo tổng hợp của các Bộ, ngành và địa phương cũng không đủ các số liệu (theo báo cáo: tỉnh Lạng Sơn 24/49 chủ đầu tư không có báo cáo, tỉnh Lai Châu 14/29 chủ đầu tư không có báo cáo, tỉnh Thừa Thiên Huế 38/70 chủ đầu tư không có báo cáo, tỉnh Đắk Nông 20/36 chủ đầu tư không có báo cáo, tỉnh Đồng Tháp 13/42 chủ đầu tư không có báo cáo,...).

Tình hình thực hiện chế độ báo cáo nêu trên đã hạn chế việc phân tích, đánh giá tình hình đầu tư chung của cả nước, tính chuẩn xác của các số liệu tổng hợp và chưa thực sự đáp ứng yêu cầu, mục tiêu của công tác giám sát, đánh giá đầu tư.

2. Đánh giá tình hình thực hiện quản lý đầu tư

2.1. Tình hình xây dựng thể chế, hoàn thiện môi trường pháp lý cho các hoạt động đầu tư và giám sát, đánh giá đầu tư

Trong năm 2014, Quốc hội đã thông qua nhiều đạo luật quan trọng liên quan đến lĩnh vực đầu tư và giám sát đầu tư:

- Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 có hiệu lực từ 01/01/2015;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 có hiệu lực từ 01/01/2015;
- Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 có hiệu lực từ 01/7/2015.

Theo đó nhiều quy định trong lĩnh vực quản lý đầu tư đã được bổ sung và thay đổi trong năm 2015 nhằm phù hợp với thực tế phát triển và quản lý đầu tư trong thời gian tới. Hiện tại, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành liên quan đang tích cực hoàn thiện dự thảo các Nghị định hướng dẫn thi hành trong đó có Nghị định về giám sát và đánh giá đầu tư (thay thế Nghị định số 113/2009/NĐ-CP).

2.2. Tình hình quản lý Quy hoạch

Theo tinh thần Nghị quyết Trung ương số 13-NQ/TW ngày 16/01/2012 về tăng cường công tác quản lý nhà nước về quy hoạch, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang phối hợp với các Bộ, ngành liên quan triển khai xây dựng dự thảo Luật Quy hoạch, đến hết năm 2014, đã hoàn thành:

- Báo cáo tổng kết công tác quy hoạch.
- Báo cáo rà soát các quy phạm pháp luật hiện hành về công tác quy hoạch.
- Báo cáo đánh giá tác động của Luật Quy hoạch.
- Báo cáo tổng kết kinh nghiệm quốc tế về quy hoạch.
- Dự thảo Luật Quy hoạch (lần 2).

Theo kế hoạch, dự án Luật Quy hoạch sẽ báo cáo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp tháng 10/2015.

Về tình hình chung việc lập, thẩm định và phê duyệt các dự án quy hoạch trên phạm vi cả nước như sau:

a) Đối với Quy hoạch phát triển các vùng và lãnh thổ

- Ngày 25/01/2014, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 198/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

- Ngày 13/02/2014, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 252/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

- Ngày 12/02/2014, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 245/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Vùng kinh tế trọng điểm Đồng bằng sông Cửu Long.

- Ngày 13/10/2014, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 1874/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

Hiện tại, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã trình Thủ tướng Chính phủ hồ sơ phê duyệt Quy hoạch phát triển hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài.

b) Đối với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Thực hiện Chỉ thị số 2178/CT-TTg ngày 10/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ, các địa phương đã triển khai xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cấp tỉnh. Đến hết năm 2014, đã có 61/63 tỉnh, thành phố được phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020 (02 tỉnh Hà Giang và Ninh Bình đang hoàn thiện các thủ tục trình Thủ tướng Chính phủ).

c) Quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực của các Bộ, ngành

Thực hiện Nghị quyết số 64/NQ-CP ngày 04/9/2014 của Chính phủ, tạo cơ sở cho việc xây dựng và hoàn thiện các cơ chế, chính sách về quy hoạch, khắc phục tình trạng lãng phí nguồn lực, chồng chéo, mâu thuẫn giữa các loại quy hoạch, ngày 15/9/2014, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có văn bản số 6180/BKHĐT-QLQH gửi các Bộ, ngành, địa phương yêu cầu báo cáo về công tác quy hoạch giai đoạn 2011-2020. Hiện nay, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang tổng hợp, phân tích, đánh giá và sẽ trình Thủ tướng Chính phủ trong thời gian sớm nhất.

2.3. Tình hình quản lý các dự án đầu tư sử dụng 30% vốn nhà nước trở lên

Theo số liệu báo cáo tình hình quản lý các dự án đầu tư sử dụng 30% vốn nhà nước trở lên được tổng hợp như sau:

2.3.1. Tình hình chung:

a) Việc lập, thẩm định, phê duyệt các dự án

Nhìn chung công tác lập, thẩm định và phê duyệt các dự án đầu tư sử dụng 30% vốn nhà nước trở lên cơ bản được thực hiện phù hợp quy định hiện hành, trong năm 2014 có 14.886 dự án có kế hoạch chuẩn bị đầu tư, 15.316 dự án được thẩm định (số dự án được thẩm định cao hơn số dự án có kế hoạch chuẩn bị đầu tư do một số cơ quan không có số liệu về số dự án có kế hoạch chuẩn bị đầu tư), 14.636 dự án được quyết định đầu tư.

b) Tình hình thực hiện các dự án

* Hiện có 39.173 dự án đang thực hiện đầu tư, trong đó có 17.638 dự án khởi công mới, chiếm 45,03% (năm 2013 tỷ lệ này là 36,63%, năm 2012 là 33,34%, năm 2011 là 36,82%), các dự án khởi công mới chủ yếu là các dự án nhóm C (16.750 dự án, chiếm 95% số dự án khởi công mới) và 14.419 dự án kết thúc đầu tư đưa vào sử dụng trong kỳ chiếm 36,81% (năm 2013 tỷ lệ này là 37,30%, năm 2012 là 42,01%, năm 2011 là 39,24%).

Một số địa phương có số dự án khởi công mới và tỷ lệ số dự án khởi công mới/số dự án thực hiện trong kỳ khá cao như: tỉnh Quảng Nam (536 dự án/1.361 dự án đang thực hiện đầu tư trong kỳ, chiếm 39,38%), tỉnh Quảng Ngãi (464 dự án/804 dự án, chiếm 57,71%), tỉnh Phú Yên (409 dự án/527 dự án, chiếm 77,61%), tỉnh Khánh Hòa (590 dự án/856 dự án, chiếm 68,93%), tỉnh Tây Ninh (477 dự án/581 dự án, chiếm 82,10%), tỉnh Long An (452 dự án/609 dự án, chiếm 74,22%), tỉnh An Giang (357 dự án/607 dự án, chiếm 58,81%), tỉnh Kiên Giang

(776 dự án/1.213 dự án, chiếm 63,97%), thành phố Hồ Chí Minh (1.614 dự án/2.120 dự án, chiếm 76,13%).

* Tổng hợp số liệu báo cáo của 120/123 cơ quan có báo cáo, trong năm 2014, tổng giá trị thực hiện khoảng 579.501 tỉ đồng, đạt 95,29% so với kế hoạch (năm 2013 tỷ lệ này là 96,34%, năm 2012 là 92,01%, năm 2011 là 91,87%):

- Một số cơ quan có tỷ lệ giá trị thực hiện/kế hoạch năm thấp như: tỉnh Lào Cai (50,67%), tỉnh Quảng Ngãi (58,68%), tỉnh Kon Tum (54,8%), tỉnh Lai Châu (72,65%), tỉnh Cà Mau (75%), Bộ Y tế (73,2%), Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (38%),...

- Một số cơ quan có tỷ lệ giá trị thực hiện/kế hoạch năm cao như: tỉnh Hà Nam (120%), tỉnh Thanh Hóa (113%), tỉnh Nghệ An (121%), tỉnh Thừa Thiên Huế (141%), tỉnh Bến Tre (122%), Bộ Giao thông vận tải (157%), Bộ Xây dựng (179,7%), Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (127%),...

* Theo số liệu báo cáo, trong năm 2014 có 2.869 dự án chậm tiến độ, chiếm 7,32% số dự án thực hiện trong kỳ (tỷ lệ các dự án chậm tiến độ năm 2013 là 9,59%, năm 2012 là 11,77%, năm 2011 là 11,55%). Các nguyên nhân chậm tiến độ chủ yếu là: do công tác giải phóng mặt bằng (1.063 dự án, chiếm 2,71% số dự án thực hiện trong kỳ); do bố trí vốn không kịp thời (659 dự án, chiếm 1,68% số dự án thực hiện trong kỳ); do năng lực của chủ đầu tư, ban quản lý dự án và các nhà thầu (248 dự án, chiếm 0,63% số dự án thực hiện trong kỳ); do thủ tục đầu tư (304 dự án, chiếm 0,78% số dự án thực hiện trong kỳ) và do các nguyên nhân khác (557 dự án, chiếm 1,42% số dự án thực hiện trong kỳ). Một số cơ quan có số dự án và tỷ lệ số dự án chậm tiến độ/số dự án thực hiện đầu tư trong kỳ lớn như: thành phố Hải Phòng (215 dự án/404 dự án thực hiện đầu tư trong kỳ, chiếm 53,22%), tương tự tỉnh Bình Định (59 dự án/146 dự án, chiếm 40,41%), tỉnh Bình Phước (38 dự án/146 dự án, chiếm 26,03%), tỉnh Bến Tre (54 dự án/295 dự án, chiếm 18,31%), Bạc Liêu (60 dự án/180 dự án, chiếm 33,33%).

* Phân tích số liệu của các cơ quan có báo cáo, có 3.717 dự án thực hiện đầu tư trong năm phải điều chỉnh, chiếm 9,49% tổng số dự án thực hiện trong kỳ (số liệu tương ứng năm 2013 là 11,26%, năm 2012 là 16,09%, năm 2011 là 14,18%), trong đó chủ yếu là: điều chỉnh vốn đầu tư (1.654 dự án, chiếm 4,22% số dự án thực hiện trong kỳ); điều chỉnh tiến độ đầu tư (1.256 dự án, chiếm 3,21% số dự án thực hiện trong kỳ); điều chỉnh mục tiêu, quy mô đầu tư (1.114 dự án, chiếm 2,84% số dự án thực hiện trong kỳ); điều chỉnh địa điểm đầu tư (54 dự án, chiếm 0,14% số dự án thực hiện trong kỳ).

* Trong năm 2014 đã phát hiện 115 dự án vi phạm quy định về thủ tục đầu tư; 10 dự án vi phạm về quản lý chất lượng; 923 dự án có thất thoát, lãng phí; 302 dự án phải ngừng thực hiện (năm 2013 có 195 dự án vi phạm quy định về thủ tục đầu tư; 32 dự án vi phạm về quản lý chất lượng; 724 dự án có thất thoát, lãng phí. Năm 2012 có 42 dự án vi phạm quy định về thủ tục đầu tư; 16 dự án vi phạm về

quản lý chất lượng; 368 dự án có thất thoát, lãng phí. Năm 2011 có 100 dự án vi phạm quy định về thủ tục đầu tư; 47 dự án vi phạm về quản lý chất lượng; 145 dự án có thất thoát, lãng phí). Theo báo cáo, các dự án có thất thoát lãng phí chủ yếu là các chi phí không hợp lý, được phát hiện trong giai đoạn thanh, quyết toán, kiểm toán; tuy nhiên, các cơ quan chưa đi sâu phân tích cụ thể về các nội dung vi phạm, thất thoát lãng phí cũng như nguyên nhân, trách nhiệm và các giải pháp xử lý cụ thể.

c) Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư bằng nguồn vốn Nhà nước

Tổng hợp số liệu báo cáo của 120/123 cơ quan có báo cáo, trong năm 2014, các cơ quan đã thực hiện tổng khối lượng đầu tư bằng vốn nhà nước khoảng 567.401 tỉ đồng, đạt 96,0% kế hoạch vốn đầu tư năm 2014. Số dự án đã thực hiện thủ tục quyết toán hoàn thành là 15.392 bằng 39,29% tổng số dự án thực hiện đầu tư và bằng 106,7% tổng số dự án kết thúc đầu tư trong kỳ (năm 2013 tỷ lệ này là 34,97% và 93,75%. Năm 2012 tỷ lệ này là 27,42% và 65,27%. Năm 2011 là 32,25% và 82,19%) (số dự án thực hiện thủ tục quyết toán hoàn thành lớn hơn số dự án kết thúc đầu tư trong năm là do một số dự án kết thúc trong các năm trước năm 2014 mới làm thủ tục quyết toán).

d) Tình hình nợ đọng vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Tại Báo cáo số 428/BC-CP ngày 17/10/2014 của Chính phủ về thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế trong lĩnh vực đầu tư công, doanh nghiệp nhà nước và hệ thống ngân hàng theo Nghị quyết số 10/2011/QH13 của Quốc hội:

- Tổng số nợ đọng xây dựng cơ bản nguồn ngân sách nhà nước và trái phiếu Chính phủ tính đến 31/12/2013 là 57.977,3 tỷ đồng, trong đó: nguồn ngân sách nhà nước là 51.147,2 tỷ đồng; nguồn trái phiếu Chính phủ là 6.830,1 tỷ đồng.

- Tổng số nợ đọng xây dựng cơ bản nguồn ngân sách nhà nước và trái phiếu Chính phủ tính đến 30/6/2014 là 44.594,4 tỷ đồng, trong đó: nguồn ngân sách nhà nước là 40.590,3 tỷ đồng; nguồn trái phiếu Chính phủ là 4.004,1 tỷ đồng.

So với cuối năm 2013, trong 6 tháng đầu năm 2014, tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản đã có những chuyển biến tích cực (giảm 13.383 tỷ đồng). Hiện tại, các cơ quan vẫn đang tích cực thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28/6/2013, Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13, Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 03/01/2015 của Chính phủ rà soát, quản lý và xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản theo các quy định hiện hành.

2.3.2. Đánh giá chung

Trong thời gian qua, công tác đầu tư từ ngân sách Trung ương được chấn chỉnh và có nhiều chuyển biến tích cực, nguồn vốn ngân sách được bố trí tập trung hơn, hiệu quả đầu tư bước đầu được nâng cao. Việc đầu tư từ các nguồn vốn nhà nước khác, đặc biệt từ nguồn vốn ngân sách địa phương và vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước đã bước đầu có chuyển biến nhưng vẫn còn tồn tại cần khắc phục:

* Nhiều dự án vẫn còn chậm tiến độ, tỷ lệ các dự án phải điều chỉnh vẫn còn khá cao, mặc dù Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã có những chỉ đạo quyết liệt. Việc chậm tiến độ là một trong những nguyên nhân chủ yếu làm tăng chi phí, giảm hoặc không còn hiệu quả đầu tư, tác động tiêu cực đến nền kinh tế; các dự án đầu tư phải điều chỉnh, đặc biệt là tăng tổng mức đầu tư một mặt gây rất nhiều khó khăn cho công tác cân đối nguồn vốn thực hiện, mặt khác cũng ảnh hưởng đến tiến độ và hiệu quả đầu tư. Trách nhiệm về tình trạng nêu trên trước hết thuộc về các chủ đầu tư và người có thẩm quyền quyết định đầu tư.

* Tỷ lệ thực hiện vốn đầu tư và số dự án hoàn thành các thủ tục quyết toán trong thời gian qua ở một số cơ quan còn thấp, đòi hỏi phải có giải pháp đẩy mạnh tiến độ giải ngân vốn đầu tư và quyết toán vốn đầu tư, đặc biệt là các dự án đã hoàn thành, đưa vào sử dụng quá 6 tháng.

* Tỷ lệ giá trị thực hiện đầu tư/kế hoạch vốn đầu tư được giao trong năm ở một số cơ quan đạt thấp, một số cơ quan lại quá cao. Đề nghị, các cơ quan: rà soát, kiểm tra, đối với cơ quan có giá trị thực hiện thấp cần có giải pháp kịp thời tháo gỡ khó khăn, đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân, điều chỉnh kịp thời đối với các dự án, chương trình không hoàn thành kế hoạch; đối với các cơ quan có giá trị thực hiện vượt quá cao so với kế hoạch cũng cần rà soát, kiểm tra, tránh tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản.

Luật Đầu tư công (có hiệu lực từ 01/01/2015) đã bổ sung thêm trình tự thủ tục xem xét, quyết định chủ trương đầu tư các chương trình, dự án. Trong thời gian tới, điều kiện nguồn vốn đầu tư còn nhiều khó khăn, đề nghị các cơ quan xem xét kỹ lưỡng quá trình lựa chọn các chương trình, dự án (đặc biệt các dự án thuộc nguồn vốn ngân sách địa phương) để thực hiện các thủ tục quyết định đầu tư, khởi công mới, ưu tiên các dự án phục vụ an sinh xã hội, phù hợp khả năng cân đối của nguồn ngân sách, tránh đầu tư dàn trải, hiệu quả thấp phù hợp với các quy định hiện hành. Các cơ quan cần tích cực theo dõi, kiểm tra, trên cơ sở đó chấn chỉnh, giải quyết kịp thời các phát sinh trong quá trình đầu tư, bảo đảm các dự án thực hiện đúng trình tự thủ tục đầu tư, tiến độ đầu tư, thanh quyết toán đầu tư.

2.4. Tình hình quản lý các dự án đầu tư sử dụng các nguồn vốn khác

Tổng hợp số liệu báo cáo của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, trong năm 2014 có 3.764 dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư, với tổng số vốn đăng ký đầu tư là 634.870 tỉ đồng, bình quân 168,67 tỉ đồng/dự án (năm 2013 có 2.393 dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư, tổng số vốn đăng ký là 352.481 tỉ đồng, bình quân 147,3 tỉ đồng/dự án. Năm 2012 có 2.363 dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư, với tổng số vốn đăng ký đầu tư là 543.651 tỉ đồng, bình quân 230 tỉ đồng/dự án). Trong đó có: 30 dự án thuộc diện Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư, với tổng vốn đăng ký đầu tư 100.647 tỉ đồng; 532 dự án có tổng vốn đầu tư từ 300 tỉ đồng trở lên, với tổng vốn đăng ký đầu tư 240.620 tỉ đồng và 2.984 dự án có tổng vốn đầu tư nhỏ hơn 300 tỉ đồng, với tổng vốn đăng ký đầu tư 208.495 tỉ đồng. Ngoài ra, còn có 4.370 dự án được cấp Giấy chứng

nhận đầu tư điều chỉnh, trong đó chủ yếu là điều chỉnh quy mô đầu tư, mục tiêu đầu tư, tiến độ và chủ đầu tư.

Theo số liệu tổng hợp, trong năm 2014 có 4.131 dự án sử dụng nguồn vốn khác được kiểm tra (năm 2013 số dự án được kiểm tra là 5.472, năm 2012 là 2.528 dự án, năm 2011 số dự án được kiểm tra là 4.466 dự án). Qua kiểm tra 4.131 dự án đầu tư đã phát hiện có 655 dự án có vi phạm quy định liên quan đến quản lý đầu tư (chiếm 15,9% tổng số dự án được kiểm tra); 107 dự án có vi phạm về bảo vệ môi trường (chiếm 2,59% tổng số dự án được kiểm tra), 109 dự án có vi phạm về sử dụng đất (chiếm 2,64% tổng số dự án được kiểm tra); đã thu hồi 808 Giấy chứng nhận đầu tư (chiếm 19,56% tổng số dự án được kiểm tra).

Với các số liệu nêu trên, năm 2014 số dự án đầu tư sử dụng các nguồn vốn khác đã tăng cả về số lượng dự án và tổng số vốn đăng ký đầu tư (so với các năm trước), đây là dấu hiệu tích cực về tình hình thu hút đầu tư từ các nguồn vốn khác. Tuy nhiên, công tác kiểm tra, đánh giá đầu tư các dự án từ các nguồn vốn khác còn rất hạn chế, thấp hơn các năm trước. Để bảo đảm việc đầu tư phù hợp với các định hướng phát triển kinh tế - xã hội của từng ngành, địa phương cũng như phát hiện, ngăn chặn kịp thời các vấn đề tiêu cực có thể phát sinh từ việc đầu tư các dự án (đặc biệt là vấn đề môi trường, sử dụng đất đai, tài nguyên, lao động,...), các cơ quan liên quan ngoài việc quản lý chặt chẽ các chương trình, dự án đầu tư công cũng cần tăng cường công tác giám sát, đánh giá đầu tư chặt chẽ các dự án sử dụng các nguồn vốn khác phù hợp các quy định hiện hành.

3. Tình hình thực hiện công tác giám sát, đánh giá đầu tư

3.1. Tình hình thực hiện chế độ báo cáo của các chủ đầu tư:

Tổng hợp số liệu báo cáo của các cơ quan trong năm 2014 có 28.188 dự án trên tổng số 39.173 dự án đầu tư (các nhóm A, B, C) sử dụng 30% vốn nhà nước trở lên thực hiện đầu tư trong kỳ có báo cáo giám sát, đạt tỉ lệ 71,96% (năm 2013 tỷ lệ này là 66,75%, năm 2012 là 61,92%, năm 2011 là 68%). Các cơ quan không có số liệu về các dự án có báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư là tỉnh Hải Dương, tỉnh Bến Tre, tỉnh Cà Mau, tỉnh Đắk Lắk; một số cơ quan tỉ lệ có báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư theo quy định thấp như tỉnh Điện Biên (116 dự án/543 dự án thực hiện trong kỳ có báo cáo, chiếm 21,36%), tương tự tỉnh Lai Châu (131/510 dự án, chiếm 25,69%), tỉnh Hòa Bình (63/207 dự án, chiếm 30,43%), tỉnh Quảng Nam (477/1.361 dự án, chiếm 35,05%), tỉnh Vĩnh Long (35/246 dự án, chiếm 14,23%), tỉnh Kiên Giang (299/1.213 dự án, chiếm 24,65%),... (Một số cơ quan có số dự án có báo cáo giám sát cao hơn số dự án thực hiện đầu tư trong kỳ như: thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Ninh Thuận, tỉnh Yên Bái, Tập đoàn Điện lực,... là do một số dự án đã hoàn thành trong năm 2013 nhưng chưa hoàn tất các thủ tục thanh, quyết toán đầu tư vẫn thực hiện các thủ tục báo cáo).

Theo báo cáo của các cơ quan, chất lượng báo cáo của một số chủ đầu tư gửi đến các Bộ, ngành, địa phương chưa đáp ứng yêu cầu, chưa báo cáo đầy đủ các

nội dung theo quy định, nhiều chủ đầu tư không báo cáo theo quy định hoặc có báo cáo nhưng mang tính hình thức, thiếu các thông tin chi tiết, nên báo cáo tổng hợp của các Bộ, ngành và địa phương cũng không đủ các số liệu cụ thể. Nguyên nhân của tình trạng này chủ yếu là do công tác giám sát, đánh giá đầu tư triển khai tại các cơ quan và các chủ đầu tư chưa được quán triệt đầy đủ; cán bộ làm công tác giám sát, đánh giá đầu tư theo chế độ kiêm nhiệm; nhiều chủ đầu tư chưa cập nhật hết các nội dung báo cáo theo quy định. Ngoài ra, việc tăng thẩm quyền quyết định trong quá trình thực hiện dự án theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng công trình chưa theo kịp với công tác kiện toàn tổ chức, nâng cao năng lực cho các chủ đầu tư cũng làm cho việc thực hiện báo cáo của các chủ đầu tư chưa kịp thời và nghiêm túc.

3.2. Tình hình giám sát, đánh giá đầu tư các dự án nhóm A sử dụng 30% vốn nhà nước trở lên

Qua phân tích số liệu báo cáo các dự án thuộc nhóm A của các Bộ, ngành, địa phương và chủ đầu tư/Ban quản lý dự án gửi đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho thấy:

- Số dự án thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư theo quy định là 447 dự án trên tổng số 491 dự án thực hiện trong năm, đạt 91,04% (tỉ lệ thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá năm 2013 là 88,03%, năm 2012 là 83,42%, năm 2011 là 91,24%).

- Số dự án chậm tiến độ có 60 dự án (chiếm 12,22%) (năm 2013 là 15,38%, năm 2012 là 19,2%, năm 2011 tỷ lệ này là 28,1%).

- Số dự án phải điều chỉnh là 81 dự án, chiếm 16,50% tổng số dự án nhóm A thực hiện đầu tư trong kỳ, trong đó: 27 dự án điều chỉnh mục tiêu, quy mô đầu tư; 30 dự án điều chỉnh vốn đầu tư, 29 dự án điều chỉnh tiến độ đầu tư.

- Số dự án thực hiện lựa chọn nhà thầu trong kỳ là 198 dự án, chiếm 40,33% tổng số dự án nhóm A thực hiện đầu tư trong kỳ, với tổng số gói thầu tổ chức lựa chọn nhà thầu trong kỳ là 1.201 gói, trong đó: chỉ định thầu 645 gói (chiếm 53,71% số gói thầu), đấu thầu rộng rãi 339 gói (chiếm 28,23%).

- Số dự án kết thúc đầu tư đưa vào hoạt động trong kỳ là 68 dự án, chiếm 13,85%, (năm 2013 tỷ lệ này là 12,61, năm 2012 là 5,0%, năm 2011 là 6,65%).

3.3. Về việc thực hiện kế hoạch kiểm tra, đánh giá đầu tư

Tổng hợp số liệu báo cáo của các cơ quan, trong năm 2014, các cơ quan đã tiến hành kiểm tra 15.394 dự án (chiếm 39,30% tổng số dự án thực hiện đầu tư trong kỳ), tổ chức đánh giá 10.589 dự án (chiếm 27,03% tổng số dự án thực hiện đầu tư trong kỳ) các dự án đầu tư sử dụng 30% vốn nhà nước trở lên; tổ chức kiểm tra 4.131 dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn khác. Qua công tác kiểm tra, đánh giá dự án đầu tư đã kịp thời phát hiện và chấn chỉnh các sai phạm trong quản lý đầu tư (đã phát hiện nhiều dự án đầu tư sử dụng 30% vốn nhà nước trở lên có vi phạm, trong đó có 923 dự án có thất thoát, lãng phí; đã phát hiện 878 dự án sử dụng

nguồn vốn khác có vi phạm quy định liên quan đến quản lý đầu tư, thu hồi 808 Giấy chứng nhận đầu tư).

Theo chức năng nhiệm vụ, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Quyết định số 1728/QĐ-BKHĐT ngày 25/11/2013 ban hành kế hoạch thanh tra, kiểm tra năm 2014. Thông qua các cuộc thanh tra, kiểm tra, hoạt động đầu tư của các cơ quan đã được chấn chỉnh và dần đi vào nề nếp. Kết quả của các cuộc thanh tra, kiểm tra và các kiến nghị cụ thể liên quan đến từng Bộ, ngành, địa phương được Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp trong các Thông báo kết luận của từng cuộc thanh tra, kiểm tra cụ thể và báo cáo tổng kết công tác thanh tra, kiểm tra năm 2014, báo cáo Thủ tướng Chính phủ và gửi tới các Bộ, ngành, địa phương liên quan.

4. Kiến nghị

Qua tổng hợp tình hình và kết quả công tác giám sát, đánh giá đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư kiến nghị:

(1) Đối với các Bộ, ngành, địa phương, Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty 91:

- Triển khai đào tạo, tập huấn và thực hiện tốt các quy định về quản lý đầu tư nói chung và công tác giám sát, đánh giá đầu tư nói riêng theo quy định của Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13; Luật Xây dựng số 50/2014/QH13; Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 và các quy định pháp luật liên quan.

- Phản hồi, xử lý các kiến nghị của các chủ đầu tư theo thẩm quyền; giải quyết kịp thời các vướng mắc trong quá trình thực hiện đầu tư, quản lý, kiểm soát tốt kế hoạch đầu tư, chi phí đầu tư, các vấn đề liên quan đến nợ đọng xây dựng cơ bản, tập trung đẩy nhanh tiến độ, bảo đảm hiệu quả đầu tư.

- Thực hiện nghiêm việc xử lý hành vi vi phạm các quy định về Báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư theo quy định tại Nghị định số 113/2009/NĐ-CP ngày 15/12/2009 của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư, đặc biệt là xử lý các chủ đầu tư không thực hiện Báo cáo giám sát, đánh giá dự án đầu tư theo quy định tại Nghị định số 113/2009/NĐ-CP ngày 15/12/2009, báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư về kết quả xử lý để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong kỳ tiếp theo;

- Kiện toàn bộ máy và quy trình thực hiện công tác giám sát, đánh giá đầu tư trong phạm vi quản lý của mình; tổ chức đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực về công tác giám sát, đánh giá đầu tư cho các chủ đầu tư, ban quản lý dự án và các đối tượng liên quan;

- Chỉ đạo các chủ đầu tư tổ chức thực hiện công tác giám sát, đánh giá đầu tư, đặc biệt có đánh giá dự án đầu tư theo quy định.

(2) Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ phê bình và yêu cầu các cơ quan chưa gửi báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư; gửi báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư không đúng hạn, chất lượng không đáp ứng yêu cầu (như nêu tên cụ thể tại mục 1) có giải pháp chấn chỉnh bộ máy và quy trình thực hiện công tác giám sát, đánh giá

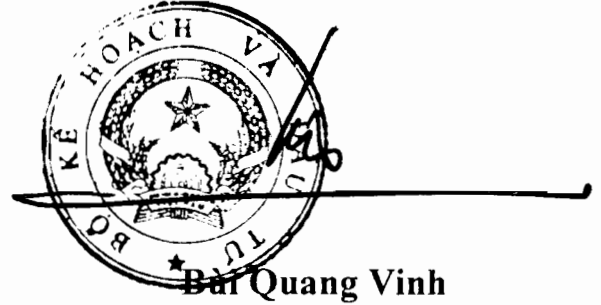
đầu tư trong phạm vi quản lý của mình; thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo định kỳ và nội dung báo cáo theo quy định.

Kính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét và có ý kiến chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội, UBKT Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND và Sở KH&ĐT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Các Tập đoàn kinh tế nhà nước, các Tổng Công ty 91;
- Các đơn vị thuộc Bộ;
- Lưu: VT, GS&TĐĐT (3 bản) (K).

BỘ TRƯỞNG





TỔNG HỢP BÁO CÁO GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ TỔNG THỂ ĐẦU TƯ NĂM 2014 CỦA CÁC CƠ QUAN

(Kèm theo báo cáo số: 3114/BKHĐT-GSTĐĐT ngày 22 tháng 5 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị: Tỷ đồng

S T T	Đơn vị	Tình hình thực hiện đầu tư						Dự án sử dụng 30% vốn NN trở lên								Dự án SD v	
		KH vốn năm 2014			Giá trị thực hiện			Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA
		KH giao	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		đã phê duyet	đang T. hiện	có BC G. sát	T. hiện Đ. giá	V.phạm T. tục	có T.thoát vốn	Điều chỉnh	K. thúc B.giao	Số DA cấp Giấy CNĐT	Số DA cấp C Đ. ch
			Vốn NN	V.khác		Vốn NN	V.khác										
	TỔNG CỘNG	1.094.261	590.235	504.026	1.065.052	567.401	497.650	14.636	39.173	28.188	10.589	115	923	3.717	14.419	3.854	4.3
A	Tỉnh, T. phố	648.597	240.992	407.606	622.875	212.905	409.970	11.151	30.932	20.125	7.097	111	923	2.995	10.234	3.764	4.3
1	Hà Nội	15.889	15.889	-	15.112	15.112	-	309	2.086	1.913	466	2	-	1	285	439	2
2	Hải Phòng	18.285	4.068	14.217	18.357	4.140	14.217	28	404	204	204	56	154	36	26	83	
3	Quảng Ninh	33.796	6.242	27.554	30.829	3.456	27.373	93	581	193	97	1	46	45	207	68	
4	Cao Bằng	3.186	2.186	1.000	2.663	1.594	1.069	148	358	226	96	-	-	32	106	32	
5	Bắc Kạn	1.749	1.595	154	1.308	1.214	94	77	518	473	165	-	-	41	148	11	
6	Lạng Sơn	3.347	1.997	1.350	2.626	1.896	730	297	541	310	20	-	-	96	255	29	
7	Hà Giang	3.496	3.496	-	3.141	3.141	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Tuyên Quang	1.728	1.118	610	1.360	851	510	72	60	60	61	-	-	13	18	22	
9	Thái Nguyên	1.567	1.567	-	1.567	1.567	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Điện Biên	2.374	2.374	-	1.721	1.721	-	154	543	116	42	-	-	29	87	-	
11	Lai Châu	3.834	2.970	864	2.704	2.158	546	151	510	131	-	-	-	107	59	9	
12	Sơn La	3.530	1.779	1.751	2.310	1.450	860	70	952	463	72	-	-	41	368	16	
13	Lào Cai	23.735	14.645	9.090	17.268	7.977	9.291	214	522	187	105	-	-	65	382	51	
14	Yên Bái	7.024	2.451	4.573	7.024	2.451	4.573	232	339	340	46	-	-	-	188	28	

Đơn vị	Tình hình thực hiện đầu tư						Dự án sử dụng 30% vốn NN trở lên								Dự án SD vốn khác		
	KH vốn năm 2014			Giá trị thực hiện			Số DA đã phê duyet	Số DA đang T. hiện	Số DA có BC G. sát	Số DA T. hiện Đ. giá	Số DA V.phạm có T.thoát T. tục vốn	Số DA Điều chỉnh	Số DA K. thúc. B.giao	Số DA cấp Giấy CNDT	Số DA cấp Giấy Đ. chỉnh	Số DA V.phạm	
	KH giao	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó												
		Vốn NN	V.khác		Vốn NN	V.khác											
lòa Bình	6.384	2.884	3.500	5.381	2.013	3.368	62	207	63	12	-	-	70	46	18	11	8
hú Thọ	13.426	7.077	6.349	14.223	7.657	6.566	393	1.116	865	361	-	-	89	297	35	36	17
Vĩnh Phúc	10.025	4.945	5.080	10.967	4.450	6.517	251	851	510	212	-	17	109	351	82	39	21
hắc Giang	11.708	3.800	7.908	11.100	3.100	8.000	70	134	134	-	-	133	26	51	139	78	34
hắc Ninh	3.296	2.773	524	2.968	2.403	565	301	634	367	224	-	-	155	180	14	-	-
hưng Yên	7.686	2.836	4.850	9.414	2.836	6.578	49	25	66	36	-	-	52	32	95	200	68
hà Nam	5.349	1.820	3.529	5.721	2.192	3.529	303	546	537	235	-	-	49	85	59	62	22
hải Dương	1.850	1.850	-	1.481	1.481	-	147	163	-	10	-	-	28	114	69	105	12
hải Bình	5.520	5.520	-	4.872	4.872	-	96	230	190	-	-	6	45	-	83	63	2
hà Nội	7.543	5.239	2.304	6.799	4.802	1.997	67	92	52	6	-	-	18	-	26	27	22
hình Bình	4.765	2.712	2.053	1.083	1.491	312	25	80	80	-	-	1	25	82	4	1	-
hà Nội	51.350	9.350	42.000	57.690	10.550	47.140	234	288	288	185	-	65	105	72	195	59	52
hệ An	20.929	3.815	17.114	20.470	4.606	15.864	346	444	168	168	-	-	46	60	145	42	106
hà Tĩnh	7.348	6.359	990	6.260	5.858	402	343	776	779	302	-	-	53	292	66	45	13
hàng Bình	14.305	3.238	-	3.284	2.901	383	120	2.868	279	5	-	-	-	-	54	13	4
hàng Trị	3.048	2.271	778	2.801	2.008	793	68	264	264	143	38	16	29	94	29	13	15
hà Nẵng	7.080	5.455	1.625	6.099	4.725	1.374	73	247	154	71	7	-	83	72	42	24	-
hà Thiên Huế	4.411	1.992	2.419	5.286	2.882	2.404	93	524	246	-	3	-	89	-	31	31	14
hàng Nam	6.767	4.451	2.316	7.225	4.769	2.456	82	1.361	477	477	-	-	-	237	10	11	5
hàng Ngãi	10.159	4.480	5.679	6.723	2.629	4.094	218	804	529	442	2	165	39	263	-	-	-
hàng Định	12.843	6.038	6.805	11.564	5.345	6.219	120	136	132	30	-	-	42	95	49	20	22
hà Yên	1.929	1.929	-	2.943	1.864	1.078	325	527	500	61	-	-	44	236	20	9	4
hàng Hòa	13.193	3.715	9.478	5.785	3.657	2.128	644	856	770	231	-	-	60	568	92	78	22

S T T	Đơn vị	Tình hình thực hiện đầu tư						Dự án sử dụng 30% vốn NN trở lên									Dự án SD	
		KH vốn năm 2014			Giá trị thực hiện			Số DA đã phê duyet	Số DA đang T. hiện	Số DA có BC G. sát	Số DA T. hiện Đ. giá	Số DA V.phạm T. tục	Số DA có T.thoát vốn	Số DA Điều chỉnh	Số DA K. thúc B.giao	Số DA cấp Giấy CNĐT	Số DA cấp Đ. c	
		KH giao	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó												
			Vốn NN	V.khác		Vốn NN	V.khác											
38	Ninh Thuận	4.478	2.678	1.800	3.302	2.698	604	389	300	368	186	-	179	28	448	33		
39	Bình Thuận	17.128	1.962	15.166	17.046	1.880	15.166	111	467	449	56	-	5	39	134	58		
40	Gia Lai	2.627	1.627	1.000	2.318	1.387	931	92	210	163	32	-	2	6	129	17		
41	Kon Tum	2.121	1.946	174	1.158	1.067	91	279	297	187	17	-	-	21	220	20		
42	Đắk Nông	4.192	382	3.811	4.127	316	3.811	26	41	41	25	-	-	7	16	1		
43	Đắk Lắk	2.909	2.790	119	2.097	2.016	81	97	331	-	-	-	-	111	265	34		
44	Lâm Đồng	18.500	2.488	16.012	17.600	2.438	15.162	93	306	289	-	-	13	45	134	44		
45	TP Hồ Chí Minh	17.142	15.389	1.754	13.821	12.146	1.675	1.403	2.120	2.731	994	1	15	220	791	557		
46	Cần Thơ	4.532	4.532	-	4.306	4.306	-	87	358	198	-	-	-	35	89	11		
47	Bà Rịa - Vũng Tàu	33.771	4.671	29.100	33.150	3.538	29.612	82	183	310	85	-	-	41	18	35		
48	Đồng Nai	44.998	4.805	40.193	73.535	4.805	68.730	206	401	285	223	-	-	45	233	115		
49	Tây Ninh	9.877	2.200	7.677	11.586	2.200	9.387	78	581	543	-	-	-	27	527	-		
50	Bình Dương	66.800	4.500	62.300	64.139	4.500	59.639	104	271	184	59	-	-	29	133	171	1.	
51	Bình Phước	5.391	1.843	3.548	4.434	1.444	2.990	40	146	75	43	-	-	20	15	46		
52	Long An	1.937	1.885	52	1.937	1.885	52	281	609	530	188	-	-	-	164	203		
53	Tiền Giang	6.293	2.263	4.030	3.873	1.858	2.015	71	110	94	-	-	-	23	49	29		
54	Vĩnh Long	5.112	1.975	3.137	3.955	1.930	2.024	30	246	35	41	-	-	21	182	14		
55	Trà Vinh	2.274	2.147	127	2.071	1.997	75	123	192	192	16	-	-	106	23	8		
56	Bến Tre	1.977	1.977	-	2.419	2.419	-	111	295	-	2	-	-	9	112	20		
57	Hậu Giang	3.422	2.467	955	2.409	2.344	65	72	30	15	-	-	-	28	-	17		
58	Đồng Tháp	6.630	3.129	3.501	5.042	2.942	2.100	122	425	234	10	-	-	20	37	36		
59	An Giang	2.663	2.222	442	1.689	1.461	228	195	607	272	197	-	-	123	415	35		
60	Kiên Giang	5.995	4.306	1.689	4.747	4.176	571	507	1.213	299	138	1	106	142	643	28		

Đơn vị	Tình hình thực hiện đầu tư						Dự án sử dụng 30% vốn NN trở lên								Dự án SD vốn khác		
	KH vốn năm 2014			Giá trị thực hiện			Số DA đã phê duyet	Số DA đang T. hiện	Số DA có BC G. sát	Số DA T. hiện Đ. giá	Số DA V. phạm T. tục	Số DA có T.thoát vốn	Số DA Điều chỉnh	Số DA K. thúc B.giao	Số DA cấp Giấy CNĐT	Số DA cấp Giấy Đ. chỉnh	Số DA V.phạm
	KH giao	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó												
		Vốn NN	V.khác		Vốn NN	V.khác											
ốc Trắng	1.878	1.878	-	1.680	1.680	-	25	106	55	20	-	-	5	51	15	12	14
ạc Liêu	2.007	2.007	-	1.615	1.615	-	60	180	180	180	-	-	27	50	11	8	-
à Mau	2.780	2.780	-	2.075	2.075	-	136	98	-	-	-	-	50	-	20	10	1
Bộ, ngành	146.897	89.841	57.056	171.651	114.446	57.206	459	2.309	2.085	1.137	4	-	329	776	15	1	-
Bộ Quốc Phòng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bộ Công An	5.535	5.535	-	5.535	5.535	-	84	365	362	-	3	-	84	69	-	-	-
Bộ Ngoại Giao	340	340	-	242	242	-	-	3	3	3	-	-	1	-	-	-	-
Bộ Tư Pháp	455	455	-	455	455	-	-	36	36	36	-	-	8	9	-	-	-
Bộ Tài Chính	4.203	-	-	3.887	3.887	-	49	438	438	390	-	-	45	165	-	-	-
Bộ Công Thương	295	295	-	295	295	-	3	39	39	39	-	-	5	2	-	-	-
Bộ LĐ-TB&XH	496	496	-	496	496	-	-	37	37	2	-	-	-	13	-	-	-
Bộ GTVT	89.169	47.869	-	116.702	75.402	41.300	48	282	282	79	1	-	55	54	14	1	-
Bộ Xây dựng	16.717	2.007	-	18.666	3.607	15.059	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bộ VH,TT&DL	453	453	-	412	412	-	-	40	24	-	-	-	-	-	-	-	-
Bộ NN&PTNT	11.655	11.655	-	14.782	14.782	-	-	205	198	198	-	-	-	74	-	-	-
Bộ Y tế	3.157	3.157	-	2.167	2.167	-	-	57	15	-	-	-	-	8	-	-	-
Bộ Nội vụ	96	96	-	70	70	-	-	5	5	-	-	-	-	-	-	-	-
Bộ KH&CN	390	281	109	358	263	96	3	10	10	9	-	-	1	2	-	-	-
Bộ GD&ĐT	605	545	60	605	545	60	2	29	29	2	-	-	-	2	-	-	-
Bộ TN&MT	771	771	-	771	771	-	-	52	30	-	-	-	4	10	-	-	-
Bộ TT&TT	920	208	713	848	208	641	-	48	54	6	-	-	-	-	-	-	-
Bộ KH&ĐT	274	274	-	248	248	-	16	21	29	-	-	-	3	47	-	-	-
ủy ban Dân tộc	30	30	-	1	1	-	1	2	2	2	-	-	-	-	1	-	-

S T T	Đơn vị	Tình hình thực hiện đầu tư						Dự án sử dụng 30% vốn NN trở lên								Dự án SD vốn	
		KH vốn năm 2014			Giá trị thực hiện			Số DA đã phê duyet	Số DA đang T. hiện	Số DA có BC G. sát	Số DA T. hiện Đ. giá	Số DA V.phạm T. tục	Số DA có T.thoát vốn	Số DA Điều chinh	Số DA K. thúc B.giao	Số DA cấp Giấy CNĐT	Số DA cấp Giấy Đ. chinh
		KH giao	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó											
			Vốn NN	V.khác		Vốn NN	V.khác										
20	VP TW Đảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8	-	-	-
21	VP Quốc hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	VP Chủ tịch nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Văn phòng CP	525	525	-	55	55	-	-	3	3	-	-	-	-	1	-	-
24	Thanh tra CP	14	14	-	14	14	-	-	4	4	4	-	-	-	1	-	-
25	NHNN Việt Nam	9.115	8.951	164	3.464	3.414	50	160	444	399	332	-	-	48	276	-	-
26	Kiểm toán NN	83	83	-	83	83	-	-	6	6	5	-	-	-	-	-	-
27	Viện Kiểm sát NDTC	386	386	-	316	316	-	9	14	17	17	-	-	37	18	-	-
28	Tòa án ND T.cao	490	490	-	490	490	-	67	69	-	-	-	-	18	14	-	-
29	TW Đoàn TNCS	247	247	-	245	245	-	5	47	47	-	-	-	10	8	-	-
30	TW Liên đoàn LĐ	145	145	-	140	140	-	11	13	13	10	-	-	2	3	-	-
31	TW Hội Nông Dân	285	285	-	257	257	-	-	38	-	-	-	-	-	-	-	-
32	Hội Liên hiệp PN	50	50	-	47	47	-	1	38	3	3	-	-	-	-	-	-
C	Các C.quan thuộc C	3.927	1.916	2.010	3.255	1.611	1.644	30	164	164	70	-	-	49	49	34	-
1	Học viện Chính trị	71	71	-	71	71	-	-	3	3	3	-	-	-	-	-	-
2	Viện KH&CNVN	251	251	-	251	251	-	6	16	16	12	-	-	-	4	-	-
3	Viện KH&XHVN	158	103	-	155	100	55	-	5	5	5	-	-	-	2	-	-
4	Đài tiếng nói VN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Thông tấn xã VN	128	128	-	93	93	-	-	10	10	-	-	-	-	3	-	-
6	Đài TH Việt Nam	2.123	167	1.955	1.736	146	1.589	5	9	9	-	-	-	-	2	34	-
7	Bảo hiểm xã hội	800	-	-	642	642	-	17	108	108	37	-	-	48	35	-	-
8	Ban QL Lăng HCM	140	-	-	129	129	-	2	9	9	9	-	-	1	3	-	-
9	NHPT Việt Nam	256	256	-	179	179	-	-	4	4	4	-	-	-	-	-	-

Đơn vị	Tình hình thực hiện đầu tư						Dự án sử dụng 30% vốn NN trở lên								Dự án SD vốn khác		
	KH vốn năm 2014			Giá trị thực hiện			Số DA đã phê duyet	Số DA đang T. hiện	Số DA có BC G. sát	Số DA T. hiện Đ. giá	Số DA V.phạm T. tục	Số DA có T.thoát vốn	Số DA Điều chinh	Số DA K. thúc B.giao	Số DA cấp Giấy CNĐT	Số DA cấp Giấy Đ. chinh	Số DA V.phạm
	KH giao	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó												
		Vốn NN	V.khác		Vốn NN	V.khác											
Các T.đoàn, Tổng CT	294.840	257.486	37.354	267.270	238.439	28.830	2.996	5.768	5.814	2.285	-	-	344	3.360	41	8	-
TĐ Điện lực	123.564	123.564	-	125.453	125.453	-	2.305	4.158	4.519	1.353	-	-	242	2.410	-	-	-
TĐ CN Cao su	11.044	7.403	3.641	7.090	5.051	2.039	203	520	520	520	-	-	25	405	-	-	-
TCT CN Tàu thủy	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
TĐ CN Than và KS	22.756	7.280	15.476	20.289	6.044	14.245	215	194	136	104	-	-	21	63	15	2	-
Tập đoàn Dầu khí	99.855	90.900	8.955	82.781	77.245	5.536	44	149	126	99	-	-	26	55	2	-	-
Tập đoàn Dệt May	1.510	562	948	1.151	476	675	18	51	13	13	-	-	1	12	-	1	-
Tập đoàn VNPT	6.620	6.620	-	5.950	5.950	-	64	250	250	29	-	-	11	123	-	-	-
TCT Đường sắt	3.186	2.734	452	3.194	2.972	222	-	8	8	2	-	-	4	2	-	-	-
TCT ĐT&KD vốn NN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
TCT Cà phê	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	23	4	-
TCT Giấy	326	326	-	97	97	-	-	27	27	27	-	-	1	21	-	-	-
TCT Hàng Hải	-	-	-	-	-	-	-	6	6	6	-	-	-	-	-	-	-
TCT Hàng không	9.870	9.870	-	9.394	9.394	-	43	73	72	14	-	-	1	33	-	-	-
TĐ Hóa chất	6.158	4.078	2.080	5.868	4.107	1.761	78	208	18	106	-	-	8	137	-	-	-
TCT L.thực M.Bắc	390	390	-	57	57	-	14	14	15	3	-	-	1	15	-	-	-
TCT L.thực M.Nam	662	494	168	366	283	83	-	9	3	-	-	-	2	20	-	-	-
Tổng Công ty Thép	6.442	2.019	-	4.257	914	-	-	73	73	7	-	-	1	51	-	-	-
TCT Thuốc Lá	910	910	-	189	189	-	12	28	28	2	-	-	-	12	-	-	-
TCT Xi Măng	1.548	336	1.212	1.134	208	926	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-



TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐẦU TƯ NĂM 2014

(Kèm theo báo cáo số 3114 /BKHĐT-GSTĐĐT ngày 22 tháng 5 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	Vốn đầu tư thực hiện				
		Kế hoạch năm 2014	Trong đó			
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
TH	Kế hoạch vốn đầu tư	1.094.261	134.951	171.537	173.104	346.402
	Giá trị thực hiện	1.065.052	110.630	151.409	174.493	372.351
	% hoàn thành so với kế hoạch vốn	97	82	88	100,80	107
	% so cùng kỳ năm trước					
	I. Dự án sử dụng 30% vốn nhà nước trở lên					
	Kế hoạch vốn đầu tư	608.153	74.160	91.551	97.914	210.026
	Giá trị thực hiện	579.501	56.285	83.794	100.156	213.809
	% hoàn thành	95	76	92	102	102
	II. Dự án sử dụng nguồn vốn khác					
	Kế hoạch vốn đầu tư	481.258	60.293	80.264	75.421	136.357
	Giá trị thực hiện	478.973	54.206	67.879	74.154	158.601
	% hoàn thành	100	90	85	98	116
	III. Nguồn vốn					
	1. Vốn nhà nước					
	Kế hoạch vốn đầu tư	590.235	69.410	84.729	94.879	206.715
	Giá trị thực hiện	567.401	54.110	77.974	98.081	211.779
	- % hoàn thành	96	78	92	103	102
	- % so cùng kỳ năm trước					
	2. Vốn khác					
	Kế hoạch vốn đầu tư	504.026	66.740	82.414	78.450	139.687
	Giá trị thực hiện	497.650	56.520	73.435	76.412	160.572
	- % hoàn thành	99	85	89	97	115
	- % so cùng kỳ năm trước	-	-	-	-	-
A	CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TW					
	Kế hoạch vốn đầu tư	648.597	75.380	95.612	95.753	141.784
	Giá trị thực hiện	622.875	64.278	81.019	91.099	159.384
	% hoàn thành so với kế hoạch vốn	96	85	85	95	112
	% so cùng kỳ năm trước					
	I. Dự án sử dụng 30% vốn nhà nước trở lên					
	Kế hoạch	240.992	23.659	24.065	28.499	55.345
	Thực hiện	212.905	17.453	21.519	25.007	50.091
	% hoàn thành	88	74	89	88	91
	II. Dự án sử dụng nguồn vốn khác					
	Kế hoạch	402.756	51.722	71.547	67.254	86.439
	Thực hiện	403.392	46.826	59.500	66.093	109.293
	% hoàn thành	100	91	83	98	126
	III. Nguồn vốn					

STT	NỘI DUNG	Vốn đầu tư thực hiện				
		Kế hoạch năm 2014	Trong đó			
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
	- Kế hoạch	240.992	23.659	24.065	28.499	55.345
	- Thực hiện	212.905	17.453	21.519	25.007	50.091
	- % hoàn thành	88	74	89	88	91
	- % so cùng kỳ năm trước	-	-	-	-	-
	2. Vốn khác					
	- Kế hoạch	407.606	51.722	71.547	67.254	86.439
	- Thực hiện	409.970	46.826	59.500	66.093	109.293
	- % hoàn thành	101	91	83	98	126
	- % so cùng kỳ năm trước	-	-	-	-	-
B	CÁC BỘ, NGÀNH					
	Kế hoạch vốn đầu tư	146.897	6.194	5.692	6.878	106.380
	Giá trị thực hiện	171.651	6.056	6.362	7.805	128.219
	% hoàn thành so với kế hoạch vốn	117	98	112	113	121
	% so cùng kỳ năm trước	-	-	-	-	-
	I. Dự án sử dụng 30% vốn nhà nước trở lên					
	Kế hoạch vốn đầu tư	89.841	2.513	2.007	3.182	61.100
	Giá trị thực hiện	114.446	2.288	2.591	4.023	82.976
	% hoàn thành so với kế hoạch vốn	127	91	129	126	136
	II. Dự án sử dụng nguồn vốn khác					
	Kế hoạch vốn đầu tư	57.056	3.681	3.686	3.697	45.280
	Giá trị thực hiện	57.206	3.768	3.771	3.783	45.244
	% hoàn thành so với kế hoạch vốn	100	102	102	-	-
	III. Nguồn vốn					
	1. Vốn nhà nước					
	Kế hoạch vốn đầu tư	89.841	2.513	2.007	3.182	61.100
	Giá trị thực hiện	114.446	2.288	2.591	4.023	82.976
	% hoàn thành so với kế hoạch vốn	127	91	129	126	136
	% so cùng kỳ năm trước	-	-	-	-	-
	2. Vốn khác					
	Kế hoạch vốn đầu tư	57.056	3.681	3.686	3.697	45.280
	Giá trị thực hiện	57.206	3.768	3.771	3.783	45.244
	% hoàn thành so với kế hoạch vốn	100	102	102	-	-
	% so cùng kỳ năm trước	-	-	-	-	-
C	CÁC CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ					
	a. Kế hoạch	3.927	63	98	122	382
	b. Thực hiện	3.255	54	88	73	369
	c. % hoàn thành	83	86	90	60	97
	d. % so cùng kỳ năm trước					
	I. Dự án sử dụng 30% vốn nhà nước trở lên					
	Kế hoạch vốn đầu tư	1.916	63	78	97	372
	Giá trị thực hiện	1.611	54	71	47	357

STT	NỘI DUNG	Vốn đầu tư thực hiện				
		Kế hoạch năm 2014	Trong đó			
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
	II. Dự án sử dụng nguồn vốn khác					
	Kế hoạch vốn đầu tư	2.010	-	20	25	10
	Giá trị thực hiện	1.644	-	17	26	12
	% hoàn thành	181	-	87	102	120
	III. Nguồn vốn					
	1. Vốn nhà nước					
	- Kế hoạch	1.916	63	78	97	372
	- Giá trị thực hiện	1.611	54	71	47	357
	- % hoàn thành	84	86	91	49	96
	- % so cùng kỳ năm trước	-	-	-	-	-
	2. Vốn khác					
	- Kế hoạch	2.010	-	20	25	10
	- Giá trị thực hiện	1.644	-	17	26	12
	- % hoàn thành	82	-	87	102	120
	- % so cùng kỳ năm trước	-	-	-	-	-
D	CÁC TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY					
	a. Kế hoạch vốn đầu tư	294.840	53.313	70.134	70.351	97.857
	b. Giá trị thực hiện	267.270	40.241	63.940	75.516	84.379
	c. % hoàn thành	91	75	91	107	86
	d. % so cùng kỳ năm trước	-	-	-	-	-
	I. Dự án sử dụng 30% vốn nhà nước trở lên					
	Kế hoạch	275.404	47.924	65.401	66.136	93.209
	Giá trị thực hiện	250.539	36.489	59.612	71.080	80.385
	% hoàn thành	91	76	91	107	86
	II. Dự án sử dụng nguồn vốn khác					
	Kế hoạch	19.436	4.890	5.011	4.446	4.628
	Giá trị thực hiện	16.731	3.612	4.591	4.254	4.052
	% hoàn thành	86	74	92	96	88
	III. Nguồn vốn					
	1. Vốn nhà nước					
	- Kế hoạch	257.486	43.174	58.579	63.101	89.899
	- Thực hiện	238.439	34.315	53.793	69.004	78.355
	- % hoàn thành	93	79	92	109	87
	- % so cùng kỳ năm trước	-	-	-	-	-
	2. Vốn khác					
	- Kế hoạch	37.354	11.337	7.161	7.475	7.958
	- Thực hiện	28.830	5.926	10.147	6.511	6.024
	- % hoàn thành	77	52	142	87	76
	- % so cùng kỳ năm trước	-	-	-	-	-

Ghi chú: Số liệu tổng hợp có thể không bằng tổng các quý do một số đơn vị chỉ có số liệu tổng hợp,



**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN
SỬ DỤNG 30% VỐN NHÀ NƯỚC TRỞ LÊN**

(Kèm theo báo cáo số 311/BKHĐT-GSTĐĐT ngày 22 tháng 5 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng số	Phân theo nhóm		
			A	B	C
TH	I Chuẩn bị đầu tư				
1	Số dự án có KH chuẩn bị đầu tư trong kỳ (*)	14.886	117	1.332	12.461
2	Số dự án được thẩm định trong kỳ	15.316	53	1.196	14.061
3	Số dự án có quyết định đầu tư trong kỳ	14.636	38	1.094	13.504
	II Thực hiện đầu tư				
1	Số dự án thực hiện đầu tư trong kỳ	39.173	491	4.333	34.128
2	Số dự án khởi công mới trong kỳ	17.638	36	823	16.750
3	Số dự án thực hiện BC GS, ĐGĐT theo quy định trong kỳ	28.188	447	4.096	23.621
4	Số dự án thực hiện kiểm tra trong kỳ	15.394	255	1.770	13.220
5	Số dự án đã thực hiện đánh giá dự án trong kỳ	10.589	230	1.630	8.727
6	Số dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư được phát hiện trong kỳ	115	1	3	55
a	Không phù hợp với quy hoạch	3	1	-	2
b	Phê duyệt không đúng thẩm quyền	7	-	-	7
c	Không thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục thẩm tra, thẩm định dự án	34	-	-	5
7	Số dự án có vi phạm quy định về quản lý chất lượng được phát hiện trong kỳ	10	1	4	5
8	Số dự án có thất thoát, lãng phí được phát hiện trong kỳ	923	-	78	669
a	Tổng vốn đầu tư của các dự án có thất thoát, lãng phí bị phát hiện	5.570	-	877	3.270
b	Tổng số tiền bị thất thoát, lãng phí được xác định	87	-	11	51
9	Số dự án chậm tiến độ trong kỳ	2.869	60	880	1.893
a	Số dự án chậm tiến độ do thủ tục đầu tư	304	15	90	218
b	Số dự án chậm tiến độ do công tác giải phóng mặt bằng	1.063	18	339	651
c	Số dự án chậm tiến độ do năng lực của chủ đầu tư, ban quản lý dự án và các nhà thầu	248	6	81	161
d	Số dự án chậm tiến độ do bố trí vốn không kịp thời	659	6	241	412
đ	Số dự án chậm do các nguyên nhân khác	557	18	150	389
10	Số dự án phải điều chỉnh trong kỳ	3.717	81	976	2.660
a	Số dự án phải điều chỉnh mục tiêu, quy mô đầu tư	1.114	27	289	798
b	Số dự án phải điều chỉnh vốn đầu tư	1.654	30	405	1.219
c	Số dự án phải điều chỉnh tiến độ đầu tư	1.256	29	332	895
d	Số dự án phải điều chỉnh địa điểm đầu tư	54	-	18	36
	Số dự án phải ngừng thực hiện vì các lý do khác				

STT	NỘI DUNG	Tổng số	Phân theo nhóm		
			A	B	C
12	Số dự án thực hiện lựa chọn nhà thầu trong kỳ	13.442	198	1.612	13.255
a	Tổng số gói thầu đã tổ chức lựa chọn nhà thầu trong kỳ	54.502	1.201	6.300	46.028
	Chi định thầu	41.431	645	3.959	35.241
	Đấu thầu hạn chế	520	42	170	382
	Đấu thầu rộng rãi	8.150	339	2.033	6.075
	Hình thức khác	5.266	186	375	3.834
b	Tổng số gói thầu có vi phạm thủ tục đấu thầu được phát hiện trong kỳ	22	-	5	17
	Đấu thầu không đúng quy định	25	-	5	20
	Ký hợp đồng không đúng quy định	-	-	-	-
III	Kết thúc đầu tư, bàn giao đưa vào sử dụng				
1	Số dự án kết thúc đầu tư trong kỳ	14.419	68	823	13.372
2	Số dự án đã thực hiện thủ tục quyết toán hoàn thành dự án trong kỳ	15.392	32	705	14.228
3	Số dự án đã đưa vào sử dụng nhưng không có hiệu quả (nếu có)	27	-	-	27
A	CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TW				
I	Chuẩn bị đầu tư				
1	Số dự án có KH chuẩn bị đầu tư trong kỳ	10.520	45	785	8.764
2	Số dự án được thẩm định trong kỳ	11.725	27	768	10.930
3	Số dự án có quyết định đầu tư trong kỳ	11.151	20	695	10.436
II	Thực hiện đầu tư				
1	Số dự án thực hiện đầu tư trong kỳ	30.932	151	2.527	28.071
2	Số dự án khởi công mới trong kỳ	13.895	10	413	13.443
3	Số dự án thực hiện BC GS, ĐGĐT theo quy định trong kỳ	20.125	134	2.459	17.532
4	Số dự án thực hiện kiểm tra trong kỳ	9.645	41	923	8.557
5	Số dự án đã thực hiện đánh giá dự án trong kỳ	7.097	39	842	6.216
6	Số dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư được phát hiện trong kỳ	111	-	1	54
a	Không phù hợp với quy hoạch	2	-	-	2
b	Phê duyệt không đúng thẩm quyền	7	-	-	7
c	Không thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục thẩm tra, thẩm định dự án	33	-	-	4
7	Số dự án có vi phạm quy định về quản lý chất lượng được phát hiện trong kỳ	8	-	3	5
8	Số dự án có thất thoát, lãng phí được phát hiện trong kỳ	923	-	78	669
a	Tổng vốn đầu tư của các dự án có thất thoát, lãng phí bị phát hiện	5.570	-	877	3.270
b	Tổng số tiền bị thất thoát, lãng phí được xác định	87	-	11	51

STT	NỘI DUNG	Tổng số	Phân theo nhóm		
			A	B	C
9	Số dự án chậm tiến độ trong kỳ (**)	2.277	39	714	1.524
a	Số dự án chậm tiến độ do thủ tục đầu tư	176	7	52	117
b	Số dự án chậm tiến độ do công tác giải phóng mặt bằng	888	15	293	540
c	Số dự án chậm tiến độ do năng lực của chủ đầu tư, ban quản lý dự án và các nhà thầu	194	4	62	128
d	Số dự án chậm tiến độ do bố trí vốn không kịp thời	582	4	203	375
đ	Số dự án chậm do các nguyên nhân khác	407	5	105	297
10	Số dự án phải điều chỉnh trong kỳ (***)	2.995	38	728	2.229
a	Số dự án phải điều chỉnh mục tiêu, quy mô đầu tư	999	13	238	748
b	Số dự án phải điều chỉnh vốn đầu tư	1.261	12	267	982
c	Số dự án phải điều chỉnh tiến độ đầu tư	1.014	13	252	749
d	Số dự án phải điều chỉnh địa điểm đầu tư	35	-	13	22
11	Số dự án phải ngừng thực hiện vì các lý do khác nhau	212	3	79	130
12	Số dự án thực hiện lựa chọn nhà thầu trong kỳ	11.875	97	1.202	12.199
a	Tổng số gói thầu đã tổ chức lựa chọn nhà thầu trong kỳ	41.772	352	3.666	36.841
	Chi định thầu	33.352	230	2.238	29.337
	Đấu thầu hạn chế	333	17	91	299
	Đấu thầu rộng rãi	5.101	92	1.179	4.226
	Hình thức khác	3.389	21	204	2.293
b	Tổng số gói thầu có vi phạm thủ tục đấu thầu được phát hiện trong kỳ	22	-	5	17
	Đấu thầu không đúng quy định	25	-	5	20
	Ký hợp đồng không đúng quy định	-	-	-	-
III	Kết thúc đầu tư, bàn giao đưa vào sử dụng				
1	Số dự án kết thúc đầu tư trong kỳ	10.234	35	363	9.680
2	Số dự án đã thực hiện thủ tục quyết toán hoàn thành dự án trong kỳ	11.489	12	358	10.974
3	Số dự án đã đưa vào sử dụng nhưng không kết quả (nếu có)	27	-	-	27
B	CÁC BỘ, NGÀNH				
I	Chuẩn bị đầu tư				
1	Số dự án có KH chuẩn bị đầu tư trong kỳ	849	46	251	502
2	Số dự án được thẩm định trong kỳ	545	17	245	277
3	Số dự án có quyết định đầu tư trong kỳ	459	11	220	228
II	Thực hiện đầu tư				
1	Số dự án thực hiện đầu tư trong kỳ	2.309	179	1.043	1.049
2	Số dự án khởi công mới trong kỳ	548	18	206	324

STT	NỘI DUNG	Tổng số	Phân theo nhóm		
			A	B	C
3	Số dự án thực hiện BC GS, ĐGĐT theo quy định trong kỳ	2.085	168	885	1.008
4	Số dự án thực hiện kiểm tra trong kỳ	1.079	99	501	454
5	Số dự án đã thực hiện đánh giá dự án trong kỳ	1.137	80	458	599
6	Số dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư được phát hiện trong kỳ	4	1	2	1
a	Không phù hợp với quy hoạch	1	1	-	-
b	Phê duyệt không đúng thẩm quyền	-	-	-	-
c	Không thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục thẩm tra, thẩm định dự án	1	-	-	1
7	Số dự án có vi phạm quy định về quản lý chất lượng được phát hiện trong kỳ	2	1	1	-
8	Số dự án có thất thoát, lãng phí được phát hiện trong kỳ	-	-	-	-
a	phí bị phát hiện	-	-	-	-
b	Tổng số tiền bị thất thoát, lãng phí được xác định	-	-	-	-
9	Số dự án chậm tiến độ trong kỳ	209	3	95	75
a	Số dự án chậm tiến độ do thủ tục đầu tư	16	2	19	14
b	Số dự án chậm tiến độ do công tác giải phóng mặt bằng	42	-	16	11
c	Số dự án chậm tiến độ do năng lực của chủ đầu tư, ban quản lý dự án và các nhà thầu	32	-	15	17
d	Số dự án chậm tiến độ do bố trí vốn không kịp thời	55	1	32	22
đ	Số dự án chậm do các nguyên nhân khác	54	1	27	26
10	Số dự án phải điều chỉnh trong kỳ	329	24	179	126
a	Số dự án phải điều chỉnh mục tiêu, quy mô đầu tư	76	11	40	25
b	Số dự án phải điều chỉnh vốn đầu tư	176	8	98	70
c	Số dự án phải điều chỉnh tiến độ đầu tư	107	10	58	39
d	Số dự án phải điều chỉnh địa điểm đầu tư	9	-	2	7
11	Số dự án phải ngừng thực hiện vì các lý do khác nhau	55	2	11	42
12	Số dự án thực hiện lựa chọn nhà thầu trong kỳ	638	55	264	319
a	Tổng số gói thầu đã tổ chức lựa chọn nhà thầu trong kỳ	2.876	332	1.197	1.287
	Chi định thầu	2.488	196	984	1.269
	Đấu thầu hạn chế	102	4	71	27
	Đấu thầu rộng rãi	593	127	269	176
	Hình thức khác	126	6	37	83
b	Tổng số gói thầu có vi phạm thủ tục đấu thầu được phát hiện trong kỳ	-	-	-	-
	Đấu thầu không đúng quy định	-	-	-	-
	Ký hợp đồng không đúng quy định	-	-	-	-

STT	NỘI DUNG	Tổng số	Phân theo nhóm		
			A	B	C
III	Kết thúc đầu tư, bàn giao đưa vào sử dụng				
1	Số dự án kết thúc đầu tư trong kỳ	776	15	257	504
2	Số dự án đã thực hiện thủ tục quyết toán hoàn thành dự án trong kỳ	886	10	134	460
3	Số dự án đã đưa vào sử dụng nhưng không hiệu quả (nếu có)	-	-	-	-
C	CÁC CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ				
I	Chuẩn bị đầu tư				
1	Số dự án có KH chuẩn bị đầu tư trong kỳ	41	-	14	27
2	Số dự án được thẩm định trong kỳ	34	-	16	18
3	Số dự án có quyết định đầu tư trong kỳ	30	-	16	14
II	Thực hiện đầu tư				
1	Số dự án thực hiện đầu tư trong kỳ	164	2	51	111
2	Số dự án khởi công mới trong kỳ	37	-	13	24
3	Số dự án thực hiện BC GS, ĐGĐT theo quy định trong kỳ	164	2	51	111
4	Số dự án thực hiện kiểm tra trong kỳ	93	1	38	54
5	Số dự án đã thực hiện đánh giá dự án trong kỳ	70	1	32	37
6	Số dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư được phát hiện trong kỳ	-	-	-	-
a	Không phù hợp với quy hoạch	-	-	-	-
b	Phê duyệt không đúng thẩm quyền	-	-	-	-
c	Không thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục thẩm tra, thẩm định dự án	-	-	-	-
7	Số dự án có vi phạm quy định về quản lý chất lượng được phát hiện trong kỳ	-	-	-	-
8	Số dự án có thất thoát, lãng phí được phát hiện trong kỳ	-	-	-	-
a	Tổng vốn đầu tư của các dự án có thất thoát, lãng phí bị phát hiện	-	-	-	-
b	Tổng số tiền bị thất thoát, lãng phí được xác định	-	-	-	-
9	Số dự án chậm tiến độ trong kỳ	25	-	3	22
a	Số dự án chậm tiến độ do thủ tục đầu tư	6	-	1	5
b	Số dự án chậm tiến độ do công tác giải phóng mặt bằng	2	-	1	1
c	Số dự án chậm tiến độ do năng lực của chủ đầu tư, ban quản lý dự án và các nhà thầu	6	-	1	5
d	Số dự án chậm tiến độ do bố trí vốn không kịp thời	11	-	4	7
đ	Số dự án chậm do các nguyên nhân khác	4	-	-	4
10	Số dự án phải điều chỉnh trong kỳ	49	-	8	41

STT	NỘI DUNG	Tổng số	Phân theo nhóm		
			A	B	C
b	Số dự án phải điều chỉnh vốn đầu tư	27	-	3	24
c	Số dự án phải điều chỉnh tiến độ đầu tư	19	-	4	15
d	Số dự án phải điều chỉnh địa điểm đầu tư	-	-	-	-
11	Số dự án phải ngừng thực hiện vì các lý do khác nhau	2	1	-	1
12	Số dự án thực hiện lựa chọn nhà thầu trong kỳ	83	-	26	57
a	Tổng số gói thầu đã tổ chức lựa chọn nhà thầu trong kỳ	326	-	108	218
-	Chi định thầu	263	2	90	171
-	Đấu thầu hạn chế	3	-	2	1
-	Đấu thầu rộng rãi	70	-	39	31
-	Hình thức khác	19	-	4	15
b	Tổng số gói thầu có vi phạm thủ tục đấu thầu được phát hiện trong kỳ	-	-	-	-
-	Đấu thầu không đúng quy định	-	-	-	-
-	Ký hợp đồng không đúng quy định	-	-	-	-
III	Kết thúc đầu tư, bàn giao đưa vào sử dụng				
1	Số dự án kết thúc đầu tư trong kỳ	49	-	9	40
2	Số dự án đã thực hiện thủ tục quyết toán hoàn thành dự án trong kỳ	37	-	2	35
3	Số dự án đã đưa vào sử dụng nhưng không hiệu quả (nếu có)	-	-	-	-
D	CÁC TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY				
I	Chuẩn bị đầu tư				
1	Số dự án có KH chuẩn bị đầu tư trong kỳ	3.476	26	282	3.168
2	Số dự án được thẩm định trong kỳ	3.012	9	167	2.836
3	Số dự án có quyết định đầu tư trong kỳ	2.996	7	163	2.826
II	Thực hiện đầu tư				
1	Số dự án thực hiện đầu tư trong kỳ	5.768	159	712	4.897
2	Số dự án khởi công mới trong kỳ	3.158	8	191	2.959
3	Số dự án thực hiện BC GS, ĐGĐT theo quy định trong kỳ	5.814	143	701	4.970
4	Số dự án thực hiện kiểm tra trong kỳ	4.577	114	308	4.155
5	Số dự án đã thực hiện đánh giá dự án trong kỳ	2.285	110	298	1.875
6	Số dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư được phát hiện trong kỳ	-	-	-	-
a	Không phù hợp với quy hoạch	-	-	-	-
b	Phê duyệt không đúng thẩm quyền	-	-	-	-
c	Không thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục thẩm tra, thẩm định dự án	-	-	-	-
7	Số dự án có vi phạm quy định về quản lý chất lượng được phát hiện trong kỳ	-	-	-	-
	Số dự án có thất thoát, lãng phí được phát hiện	-	-	-	-

STT	NỘI DUNG	Tổng số	Phân theo nhóm		
			A	B	C
a	Tổng vốn đầu tư của các dự án có thất thoát, lãng phí bị phát hiện	-	-	-	-
b	Tổng số tiền bị thất thoát, lãng phí được xác định	-	-	-	-
9	Số dự án chậm tiến độ trong kỳ	358	18	68	272
a	Số dự án chậm tiến độ do thủ tục đầu tư	106	6	18	82
b	Số dự án chậm tiến độ do công tác giải phóng mặt bằng	131	3	29	99
c	Số dự án chậm tiến độ do năng lực của chủ đầu tư, ban quản lý dự án và các nhà thầu	16	2	3	11
d	Số dự án chậm tiến độ do bố trí vốn không kịp thời	11	1	2	8
đ	Số dự án chậm do các nguyên nhân khác	92	12	18	62
10	Số dự án phải điều chỉnh trong kỳ	344	19	61	264
a	Số dự án phải điều chỉnh mục tiêu, quy mô đầu tư	37	3	10	24
b	Số dự án phải điều chỉnh vốn đầu tư	190	10	37	143
c	Số dự án phải điều chỉnh tiến độ đầu tư	116	6	18	92
d	Số dự án phải điều chỉnh địa điểm đầu tư	10	-	3	7
11	Số dự án phải ngừng thực hiện vì các lý do khác nhau	33	-	8	25
12	Số dự án thực hiện lựa chọn nhà thầu trong kỳ	846	46	120	680
a	Tổng số gói thầu đã tổ chức lựa chọn nhà thầu trong kỳ	9.528	517	1.329	7.682
	Chi định thầu	5.328	217	647	4.464
	Đấu thầu hạn chế	82	21	6	55
	Đấu thầu rộng rãi	2.386	120	546	1.642
	Hình thức khác	1.732	159	130	1.443
b	Tổng số gói thầu có vi phạm thủ tục đấu thầu được phát hiện trong kỳ	-	-	-	-
	Đấu thầu không đúng quy định	-	-	-	-
	Ký hợp đồng không đúng quy định	-	-	-	-
III	Kết thúc đầu tư, bàn giao đưa vào sử dụng	-	-	-	-
1	Số dự án kết thúc đầu tư trong kỳ	3.360	18	194	3.148
2	Số dự án đã thực hiện thủ tục quyết toán hoàn thành dự án trong kỳ	2.980	10	211	2.759
3	Số dự án đã đưa vào sử dụng nhưng không hiệu quả (nếu có)	-	-	-	-

Ghi chú:

(*) Số liệu tổng hợp có thể không bằng tổng các cột chi tiết do một số đơn vị chỉ có số liệu tổng hợp, không có số liệu chi tiết,

(**) Một dự án chậm tiến độ có thể do một hoặc nhiều nguyên nhân,



**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIÁM SÁT ĐẦU TƯ
CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG CÁC NGUỒN VỐN KHÁC**

(Kèm theo báo cáo số 31/4/BKHĐT-GSTĐĐT ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Phân theo nhóm		
			1	2	3
A	CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TW				
1	Số dự án đã được cấp Giấy CNĐT trong kỳ	3.764	30	532	2.984
a	Tổng số vốn đăng ký	634.870	100.647	240.620	208.495
b	Số dự án đã thực hiện thủ tục thẩm tra cấp Giấy CNĐT trong kỳ	1.590	30	469	1.091
c	Số dự án đã thực hiện thủ tục đăng ký đầu tư	2.169	1	110	2.025
2	Số dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh trong kỳ	4.370	16	439	3.363
a	Điều chỉnh mục tiêu	1.423	-	208	1.002
b	Điều chỉnh quy mô	1.063	7	155	811
c	Điều chỉnh tiến độ	802	5	223	557
d	Chuyển đổi chủ đầu tư	468	2	75	420
3	Số dự án đã được kiểm tra, đánh giá trong kỳ	4.131	15	190	1.958
4	Số dự án có vi phạm về quản lý đầu tư được phát hiện trong kỳ	655	3	40	306
5	Số dự án có vi phạm quy định bảo vệ môi trường được phát hiện trong kỳ	107	1	4	55
6	Số dự án có vi phạm quy định về sử dụng đất đai được phát hiện trong kỳ	109	-	8	96
7	Số dự án có vi phạm quy định về quản lý tài nguyên được phát hiện trong kỳ	7	-	-	7
8	Số dự án phải thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư trong kỳ	808	2	51	426
9	Tổng số vốn đã giải ngân trong kỳ	365.092	83.631	43.801	111.406
a	Nguồn vốn góp của chủ đầu tư	149.887	83.072	13.840	20.490
b	Nguồn vốn vay	69.677	555	21.101	19.000

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Phân theo nhóm			
			1	2	3	
	c	Hủy động hợp pháp khác	1.794	4	245	651
	10	Số dự án đã kết thúc đầu tư trong kỳ	799	-	40	345
B	CÁC BỘ, NGÀNH					
	1	Số dự án đã được cấp Giấy CNĐT trong kỳ	15	-	15	-
	a	Tổng số vốn đăng ký	40.036	-	39.077	-
	b	Số dự án đã thực hiện thủ tục thẩm tra cấp Giấy CNĐT trong kỳ	39	-	19	-
	c	Số dự án đã thực hiện thủ tục đăng ký đầu tư	-	-	-	-
	2	Số dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh trong kỳ	1	-	1	-
	a	Điều chỉnh mục tiêu	-	-	-	-
	b	Điều chỉnh quy mô	1	-	1	-
	c	Điều chỉnh tiến độ	-	-	-	-
	d	Chuyển đổi chủ đầu tư	-	-	-	-
	3	Số dự án đã được kiểm tra, đánh giá trong kỳ	1	-	-	1
	4	Số dự án có vi phạm về quản lý đầu tư được phát hiện trong kỳ	-	-	-	-
	5	Số dự án có vi phạm quy định bảo vệ môi trường được phát hiện trong kỳ	-	-	-	-
	6	Số dự án có vi phạm quy định về sử dụng đất đai được phát hiện trong kỳ	-	-	-	-
	7	Số dự án có vi phạm quy định về quản lý tài nguyên được phát hiện trong kỳ	-	-	-	-
	8	Số dự án phải thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư trong kỳ	-	-	-	-
	9	Tổng số vốn đã giải ngân trong kỳ	41.843	-	41.300	483
	a	Nguồn vốn góp của chủ đầu tư	6.058	-	5.575	483
	b	Nguồn vốn vay	35.725	-	35.725	-

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Phân theo nhóm		
			1	2	3
	c	Hủy động hợp pháp khác	-	-	-
	10	Số dự án đã kết thúc đầu tư trong kỳ	3	-	3
C CÁC CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ					
	1	Số dự án đã được cấp Giấy CNĐT trong kỳ	34	-	-
	a	Tổng số vốn đăng ký	1.062	-	-
	b	Số dự án đã thực hiện thủ tục thẩm tra cấp Giấy CNĐT trong kỳ	34	-	-
	c	Số dự án đã thực hiện thủ tục đăng ký đầu tư	34	-	-
	2	Số dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh trong kỳ	-	-	-
	a	Điều chỉnh mục tiêu	-	-	-
	b	Điều chỉnh quy mô	-	-	-
	c	Điều chỉnh tiến độ	-	-	-
	d	Chuyển đổi chủ đầu tư	-	-	-
	3	Số dự án đã được kiểm tra, đánh giá trong kỳ	6	-	-
	4	Số dự án có vi phạm về quản lý đầu tư được phát hiện trong kỳ	-	-	-
	5	Số dự án có vi phạm quy định bảo vệ môi trường được phát hiện trong kỳ	-	-	-
	6	Số dự án có vi phạm quy định về sử dụng đất đai được phát hiện trong kỳ	-	-	-
	7	Số dự án có vi phạm quy định về quản lý tài nguyên được phát hiện trong kỳ	-	-	-
	8	Số dự án phải thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư trong kỳ	-	-	-
	9	Tổng số vốn đã giải ngân trong kỳ	699	-	-
	a	Nguồn vốn góp của chủ đầu tư	-	-	-
	b	Nguồn vốn vay	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Phân theo nhóm		
			1	2	3
	c	Huy động hợp pháp khác	-	-	-
	10	Số dự án đã kết thúc đầu tư trong kỳ	10	-	-
D CÁC TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY					
	1	Số dự án đã được cấp Giấy CNĐT trong kỳ	41	1	5
	a	Tổng số vốn đăng ký	11.493	780	6.352
	b	Số dự án đã thực hiện thủ tục thẩm tra cấp Giấy CNĐT trong kỳ	62	1	7
	c	Số dự án đã thực hiện thủ tục đăng ký đầu tư	141	-	18
	2	Số dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh trong kỳ	8	-	2
	a	Điều chỉnh mục tiêu	-	-	-
	b	Điều chỉnh quy mô	8	-	2
	c	Điều chỉnh tiến độ	-	-	-
	d	Chuyển đổi chủ đầu tư	-	-	-
	3	Số dự án đã được kiểm tra, đánh giá trong kỳ	181	11	20
	4	Số dự án có vi phạm về quản lý đầu tư được phát hiện trong kỳ	-	-	-
	5	Số dự án có vi phạm quy định bảo vệ môi trường được phát hiện trong kỳ	-	-	-
	6	Số dự án có vi phạm quy định về sử dụng đất đai được phát hiện trong kỳ	-	-	-
	7	Số dự án có vi phạm quy định về quản lý tài nguyên được phát hiện trong kỳ	-	-	-
	8	Số dự án phải thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư trong kỳ	-	-	-
	9	Tổng số vốn đã giải ngân trong kỳ	22.445	-	6.652
	a	Nguồn vốn góp của chủ đầu tư	4.365	-	1.967
	b	Nguồn vốn vay	16.725	-	4.256
	c	Huy động hợp pháp khác	1.355	-	429
	10	Số dự án đã kết thúc đầu tư trong kỳ	102	-	6

Ghi chú: Số liệu tổng hợp có thể không bằng tổng các cột chi tiết do một số đơn vị chỉ có số liệu tổng hợp, không có số liệu chi tiết.